

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Niraan De Silva	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)

Ban Kiểm soát

(thay thế Ban Kiểm soát bằng

Tiểu Ban Kiểm toán từ ngày 04.12.2018)

Ông Hồ Nam Đông	Trưởng ban (từ ngày 10.04.2018 đến ngày 8.10.2018)
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên (từ ngày 10.04.2018 đến ngày 04.12.2019)
Ông Lê Văn Nhượng	Thành viên (từ ngày 10.04.2018 đến ngày 04.12.2018)

Tiểu Ban Kiểm toán

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban (từ ngày 04.12.2018)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (từ ngày 04.12.2018)
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên (từ ngày 04.12.2018)
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên (từ ngày 31.12.2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược (từ ngày 20.6.2018)
Ông Loh Yeah Wei Jason	Phó Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 20.6.2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 1, Tháp văn phòng Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 49. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.236.523.506.386	182.052.180.379
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.972.382.993	10.082.225.490
111	Tiền		9.972.382.993	10.082.225.490
112	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		852.850.920.001	33.973.712.550
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	852.850.920.001	33.973.712.550
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		328.109.213.473	123.049.641.642
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.498.312.943	51.516.276.519
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.004.344.778	7.486.963.226
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	11(a)	149.282.600.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	154.573.955.752	64.046.401.897
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.250.000.000)	-
140	Hàng tồn kho	9	-	13.900.813.659
141	Hàng tồn kho		-	14.378.359.114
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.590.989.919	1.045.787.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	20.590.989.919	1.045.787.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		334.608.011.729	238.958.819.634
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.479.771.176	56.598.712.628
215	Phải thu về cho vay dài hạn	11(b)	13.000.000.000	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	16.479.771.176	13.598.712.628
220	Tài sản cố định		7.680.694.168	7.651.215.097
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.125.260.310	1.035.704.367
222	Nguyên giá		4.439.101.775	4.042.981.410
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.313.841.465)	(3.007.277.043)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	6.555.433.858	6.615.510.730
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(468.948.296)	(408.871.424)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	115.475.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	115.475.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		292.349.216.154	155.908.678.127
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	244.491.216.154	155.208.009.115
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	-	400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	7.858.000.000	450.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	-	(149.330.988)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	40.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		5.098.330.231	18.684.738.782
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	5.098.330.231	17.877.814.200
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	-	806.924.582
270	TỔNG TÀI SẢN		1.571.131.518.115	421.011.000.013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		81.890.252.176	140.842.652.239
310	Nợ ngắn hạn		81.890.252.176	110.783.000.239
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.748.565.122	45.061.536.618
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.153.795.164
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	14	2.410.189.470	2.948.668.176
314	Phải trả người lao động		1.019.021.167	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	536.922.341	3.853.255.163
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	19.125.602.017	19.475.652.305
320	Vay ngắn hạn	17(a)	51.499.952.059	38.290.092.813
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.550.000.000	-
330	Nợ dài hạn		-	30.059.652.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	59.652.000
338	Vay dài hạn	17(b)	-	30.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.489.241.265.939	280.168.347.774
410	Vốn chủ sở hữu		1.489.241.265.939	280.168.347.774
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	312.799.680.000	238.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	238.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.132.143.560.000	24.115.560.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	44.298.025.939	18.052.787.774
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		44.298.025.939	18.052.787.774
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.571.131.518.115	421.011.000.013



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.845.003.077	42.130.831.757	52.865.684.464	126.768.211.473
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(912.286.372)	-	(973.331.842)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.845.003.077	41.218.545.385	52.865.684.464	125.794.879.631
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.384.063.636)	(22.656.177.883)	(36.201.643.770)	(74.749.942.786)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.460.939.441	18.562.367.502	16.664.040.694	51.044.936.845
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31.589.946.389	40.132.609.244	85.017.839.324	43.671.539.271
22	Chi phí tài chính	(360.523.490)	(5.490.602.195)	(3.614.724.947)	(15.517.060.899)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(360.523.490)	(3.964.077.128)	(3.614.724.947)	(13.842.235.832)
25	Chi phí bán hàng	(411.793.249)	(19.059.551.982)	(1.256.293.249)	(27.265.292.034)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.418.812.570)	(7.317.844.879)	(30.171.090.615)	(19.994.325.960)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.859.756.521	26.826.977.690	66.639.771.207	31.939.797.223
31	Thu nhập khác	1.541.926	-	1.541.926	-
32	Chi phí khác	(172.421.909)	-	(424.268.603)	(84.393.850)
40	Lỗ khác	(170.879.983)	-	(422.726.677)	(84.393.850)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.688.876.538	26.826.977.690	66.217.044.530	31.855.403.373

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAHI

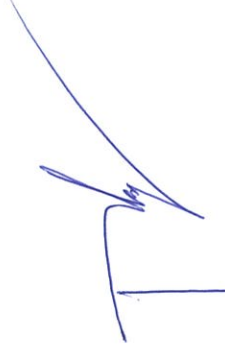
Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(806.818.385)	928.883.222	(915.201.780)	(217.030.016)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	642.477.733	(806.924.582)	642.477.733
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.882.058.153	28.398.338.645	64.494.918.168	32.280.851.090



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.217.044.530	31.855.403.373
Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	366.641.294	387.642.966
3	Lập dự phòng	4.623.123.557	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(85.017.839.324)	(43.671.539.271)
6	Chi phí lãi vay	3.614.724.947	13.568.689.832
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(10.196.304.996)	2.140.196.900
9	Giảm các khoản phải thu	21.109.808.945	48.451.630.712
10	Giảm hàng tồn kho	14.378.359.114	8.462.397.690
11	Giảm các khoản phải trả	(43.437.946.942)	(81.556.865.860)
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước	(6.765.718.912)	22.717.238.007
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.106.732.334)	(11.433.843.568)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(182.031.763)	(3.040.722.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(30.200.566.888)	(14.259.968.180)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(396.120.365)	(115.475.000)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(1.130.138.207.451)	(63.973.712.550)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	151.978.400.000	21.276.667.164
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(96.691.207.039)	(83.997.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	12.871.974.382
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.075.247.134.855)	(113.937.546.004)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.147.128.000.000	30.000.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	87.168.067.090	297.250.681.534
34	Chi trả nợ gốc vay	(103.958.207.844)	(190.655.953.870)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.130.337.859.246	136.594.727.664
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	24.890.157.503	8.397.213.480
60	Tiền đầu năm	10.082.225.490	1.685.012.010
70	Tiền cuối năm	34.972.382.993	10.082.225.490

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm được trình bày tại Thuyết minh 31.

Nguyễn Văn Cang
Người lập

Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu năm kinh doanh bình thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 44 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% – 33%
Máy móc thiết bị	10% – 20%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất động sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được phân loại lại là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 2.11.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2018.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2 CÁC CHÍNH.SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền mặt	438.047.220	258.144.005
Tiền gửi ngân hàng	9.534.335.773	9.824.081.485
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
	<u>34.972.382.993</u>	<u>10.082.225.490</u>

(*) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 5,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)	602.857.959.117	602.857.959.117	33.973.712.550	33.973.712.550
Trái phiếu			-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (**)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (***)	99.992.960.884	99.992.960.884	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (****)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	<u>852.850.920.001</u>	<u>852.850.920.001</u>	<u>33.973.712.550</u>	<u>33.973.712.550</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh (*****)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,2%/năm (2017: 5%/năm đến 6%/năm). Các phần khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17).
- (**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 261218/HĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một (01) năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này có lãi suất cố định 9%/năm và được trả định kỳ sáu (06) tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 có mệnh giá là 100.000 Việt Nam Đồng. Các khoản trái phiếu này được trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (***) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn một (01) năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này có lãi suất cố định 11%/năm và được trả định kỳ 6 tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 487.850 có mệnh giá là 100.000 Việt Nam Đồng và được mua lại với giá 102.483 Việt Nam Đồng. Các khoản trái phiếu này được trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (****) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo ba (03) Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một (01) năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này chịu lãi suất cố định 8.4%/năm và tiền lãi được thanh toán vào cuối kỳ. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 có mệnh giá là 100.000 Việt Nam Đồng và được mua lại với giá 104.233 Việt Nam Đồng. Các khoản trái phiếu này được trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (*****) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai (02) năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này chịu lãi suất cố định 10%/năm và được trả định kỳ 6 tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 có mệnh giá là 100.000 Việt Nam Đồng. Các khoản trái phiếu này được trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2018		31.12.2017		Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			Quyền sở hữu và biểu quyết	%	Giá gốc	VND						
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00		29.700.000.000	(*)	99,00		-	29.700.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Quảng cáo, thiết kế website	99,00		14.850.000.000	(*)	99,00		-	2.334.126.249	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98		11.900.000.000	(*)	99,00		-	9.900.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00		30.000.000.000	(*)	90,00		-	5.425.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thẻ giới Phim	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	80,00		11.304.000.000	(*)	80,00		-	11.304.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00		6.300.000.000	(*)	67,00		-	5.100.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến NetLink	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00		131.737.216.154	(*)	51,00		-	86.344.882.866	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	Quảng cáo	51,00		5.100.000.000	(*)	51,00		-	5.100.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu năm, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60		3.600.000.000	(*)	-		-	-	-	-
					244.491.216.154					155.208.009.115		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

S TT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết nắm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Singapore	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần SMB	Hoạt động hậu cần, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ	Sản xuất phim, dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00
8	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,49	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet, hoạt động phân phối hình ảnh và phim và hoạt động dịch vụ quảng cáo	Singapore	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet, hoạt động phân phối hình ảnh và phim và hoạt động dịch vụ quảng cáo	Singapore	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet, hoạt động phân phối hình ảnh và phim và hoạt động dịch vụ quảng cáo	Hong Kong	89,98	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2018				31.12.2017			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	-	40.00	400.000.000	250.669.012	149.330.988)

Trong năm, Công ty đã thu hồi khoản đầu tư từ Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2018				31.12.2017			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSENC	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	4,4	6.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	In ấn, xuất bản phần mềm, công nghệ thông tin	15,0	1.858.000.000	(*)	-	15	450.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền thông BlueX		15,0	-	-	-	-	-	-	-
			<u>7.858.000.000</u>				<u>450.000.000</u>		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của công ty trên cao hơn giá trị gốc của khoản đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	1.868.552.311	7.019.240.261
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	26.629.760.632	44.497.036.258
	<u>28.498.312.943</u>	<u>51.516.276.519</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Châu Á	-	4.218.861.600
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VinaCJ	-	2.800.000.000
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	470.629.296	36.354.296
Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	405.212.391	28.174.924
Khác	128.503.091	403.572.406
	<u>1.004.344.778</u>	<u>7.486.963.226</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng góp vốn	65.923.755.933	-	7.432.778.834	-
Phải thu cổ tức	49.417.055.468	-	34.629.069.406	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	(5.250.000.000)	17.500.000.000	-
Phải thu lãi vay	10.614.846.888	-	2.806.543.782	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.849.230.339	-	663.571.396	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	3.405.265.640	-	-	-
Đặt cọc, ký quý, ký cược	1.066.880.000	-	819.909.876	-
Phải thu khác	796.921.484	-	194.528.603	-
	<u>154.573.955.752</u>	<u>(5.250.000.000)</u>	<u>64.046.401.897</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	122.449.675.886	-	42.612.150.434	-
Bên thứ ba	32.124.279.866	-	21.434.251.463	-
	<u>154.573.955.752</u>	<u>-</u>	<u>64.046.401.897</u>	<u>-</u>

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5%/năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác hoặc tối thiểu 15% trên tổng vốn góp nếu dự án không phát sinh doanh thu.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản này tương đương 30% với số dư khoản phải thu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503		8.000.000.000	
Lãi tiền cho vay	6.717.808.218	-	4.176.712.523	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cưọc	1.314.043.455		1.422.000.105	
	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>	<u>13.598.712.628</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.165.727.721	-	12.176.712.523	-
Bên thứ ba	1.314.043.455	-	1.422.000.105	-
	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>	<u>13.598.712.628</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 31(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ XẤU

	2018			2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự Thời gian phòng quá hạn VND
i- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán							
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	17.500.000.000	12.250.000.000	(5.250.000.000)	Dưới 1 năm	17.500.000.000	17.500.000.000	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chương trình truyền hình	-	-	7.152.727.272	-
Hàng hóa	-	-	7.225.631.842	(477.545.455)
	-	-	14.378.359.114	(477.545.455)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	(477.545.455)	(477.545.455)
Hoàn nhập dự phòng	477.545.455	-
Số dư cuối năm	-	(477.545.455)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ	4.266.745	66.353.303
Chi phí thuê văn phòng	20.586.723.174	-
Chi phí dịch vụ trả trước	-	979.433.735
	20.590.989.919	1.045.787.038

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	1.045.787.038	3.683.088.357
Tăng trong năm	22.510.522.717	3.845.984.865
Phân bổ trong năm	(2.965.319.836)	(6.483.286.184)
Số dư cuối năm	20.590.989.919	1.045.787.038

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ trả trước	3.061.908.639	4.012.659.417
Công cụ dụng cụ	2.036.421.592	228.791.148
Chi phí phát triển kênh	-	13.636.363.635
	<u>5.098.330.231</u>	<u>17.877.814.200</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.877.814.200	35.595.250.890
Tăng trong năm	2.433.549.460	684.535.619
Phân bổ trong năm	(819.094.026)	(18.401.972.309)
Chuyển nhượng cho công ty con (Thuyết minh 31(a))	(14.393.939.403)	-
Số dư cuối năm	<u>5.098.330.231</u>	<u>17.877.814.200</u>

11 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 3(b)) (*)	149.282.600.000	-
	<u>149.282.600.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 8.7%/ năm, có thời hạn dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng Giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng với hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 31(b)). Trong năm, Công ty đã thu hồi 30.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	903.707.775	3.139.273.635	4.042.981.410
Mua trong năm	396.120.365		396.120.365
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.299.828.140	3.139.273.635	4.439.101.775
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	811.042.276	2.196.234.767	3.007.277.043
Khấu hao trong năm	61.737.249	244.827.173	306.564.422
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	872.779.525	2.441.061.940	3.313.841.465
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	92.665.499	943.038.868	1.035.704.367
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	427.048.615	698.211.695	1.125.260.310

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.954.189 đồng) (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.516.236.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.450.746.637 đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Mua trong năm	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	408.871.424	408.871.424
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	468.948.296	468.948.296
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.500.000.000	2.115.510.730	6.615.510.730
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.500.000.000	2.055.433.858	6.555.433.858
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.500.000.000 đồng) (Thuyết minh 17).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Công nghệ Cao Thái Dương	985.557.500	985.557.500	-	-
Công ty Cổ Phần Fiditour	516.997.510	516.997.510	16.404.511	16.404.511
Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam)	-	-	1.352.397.564	1.352.397.564
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hoàng Mai	-	-	1.073.824.400	1.073.824.400
Khác	332.510.113	332.510.113	2.304.265.663	2.304.265.663
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.000.000	4.000.000	37.405.144.481	37.405.144.481
	<u>4.748.565.122</u>	<u>4.748.565.122</u>	<u>45.061.536.618</u>	<u>45.061.536.618</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải thu/nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phát sinh VND	Cán trừ VND	(Số đã nộp)/ được hoàn VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.031.763	915.201.780	-	(182.031.763)	915.201.780
Thuế giá trị gia tăng	2.190.591.910	5.991.259.415	(3.901.336.453)	(3.495.066.517)	785.448.355
Thuế thu nhập cá nhân	576.044.503	1.436.988.408	-	(1.308.493.576)	704.539.335
Thuế khác	-	13.000.000	-	(8.000.000)	5.000.000
	<u>2.948.668.176</u>	<u>8.356.449.603</u>	<u>(3.901.336.453)</u>	<u>(4.993.591.856)</u>	<u>2.410.189.470</u>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	3.901.336.453	(3.901.336.453)	-	-

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán	400.000.000	-
Trích trước chi phí thiết kế	100.000.000	-
Chi phí lãi vay	-	3.465.384.663
Lương và thưởng cho nhân viên	-	387.870.500
Khác	36.922.341	-
	<u>536.922.341</u>	<u>3.853.255.163</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	436.922.341	445.508.696
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	100.000.000	3.407.746.467
	<u>536.922.341</u>	<u>3.853.255.163</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả mua công ty con	-	-	7.447.882.866	7.447.882.866
Phải trả tiền vay không lãi suất	17.560.573.726	17.560.573.726	11.713.159.203	11.713.159.203
Phải trả khác	1.565.028.291	1.565.028.291	314.610.236	314.610.236
	<u>19.125.602.017</u>	<u>19.125.602.017</u>	<u>19.475.652.305</u>	<u>19.475.652.305</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	436.627.603	436.627.603	7.758.347.732	7.758.347.732
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	18.688.974.414	18.688.974.414	11.717.304.573	11.717.304.573
	<u>19.125.602.017</u>	<u>19.125.602.017</u>	<u>19.475.652.305</u>	<u>19.475.652.305</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	19.290.092.813	87.168.067.090	(54.958.207.844)	51.499.952.059
Ngân hàng United Overseas Việt Nam	19.000.000.000	-	(19.000.000.000)	-
	<u>38.290.092.813</u>	<u>87.168.067.090</u>	<u>(73.958.207.844)</u>	<u>51.499.952.059</u>

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ngày 4 tháng 9 năm 2018 và ngày 24 tháng 12 năm 2018, có hạn mức lần lượt là 28.500.000.000 đồng và 50.000.000.000 đồng mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), có thời hạn theo thời hạn còn lại của khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo ("TSDB") và tối đa không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tùy thuộc vào bên vay. Các khoản vay này chịu lãi suất 8.2%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Các khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/ số tiết kiệm mở tại Ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 4(a)).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(30.000.000.000)</u>	<u>-</u>

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	806.924.582
	<u> </u>	<u> </u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	806.924.582	164.446.849
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)	(806.924.582)	642.477.733
	<u> </u>	<u> </u>
Số dư cuối năm	-	806.924.582
	<u> </u>	<u> </u>

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm (5) năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2015	Đã quyết toán	177.479.956	177.479.956	-
2016	Đã quyết toán	-	-	-
2017	Đã quyết toán	55.081.607	-	55.081.607
		<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018	31.12.2017
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	23.800.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	11.331.408	36,23%	9.853.399	41,40%
Ông Hồ Ngọc Tấn	3.910.000	12,50%	-	-
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93%	2.973.260	12,49%
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	2.138.192	6,84%	8.499.637	35,71%
Macquarie Bank Limited	1.522.100	4,87%	-	-
Ông Đào Phúc Trí	1.195.422	3,82%	1.039.498	4,37%
Cổ đông khác	7.763.597	24,82%	1.434.206	6,03%
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00%</u>	<u>23.800.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	13.800.000	138.000.000.000	138.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>23.800.000</u>	<u>238.000.000.000</u>	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	115.560.000	3.991.936.685	104.107.496.685
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.280.851.086	32.280.851.086
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.220.000.000	-	(18.220.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	113.780.000.000	-	-	113.780.000.000
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	6.000.000.000	24.000.000.000	-	30.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>238.000.000.000</u>	<u>24.115.560.000</u>	<u>18.052.787.771</u>	<u>280.168.347.771</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	64.494.918.168	64.494.918.168
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	35.699.680.000	-	(35.699.680.000)	-
Phát hành riêng lẻ (ii)	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	1.147.128.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>312.799.680.000</u>	<u>1.132.143.560.000</u>	<u>44.298.025.939</u>	<u>1.489.241.265.939</u>

(i) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phần bằng nguồn lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu.

(ii) Cũng theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng 3.910.000 cổ phiếu với giá phát hành là 300.000 đồng/cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đã chấp thuận việc phát hành riêng lẻ này theo Công văn số 5290/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 8 năm 2018. Tổng chi phí phát hành riêng lẻ là 25.894.000.000 đồng đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Ngoài ra, cung theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị, tương ứng 1,5% lợi nhuận sau thuế.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 23.104 Đô la Mỹ và 73 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3 Đô la Mỹ và 55 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 184.644.650.273 đồng và 53.670.064.035 đồng (Thuyết minh 32(a)).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán chương trình	16.500.000.000	56.500.000.000
Doanh thu ủy quyền khai thác	16.379.652.299	18.163.355.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.102.000.344	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.884.031.821	1.074.272.732
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	-	51.030.583.469
	<u>52.865.684.464</u>	<u>126.768.211.473</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(973.331.842)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
vụ		
Doanh thu thuần bán chương trình	16.500.000.000	56.500.000.000
Doanh thu thuần ủy quyền khai thác	16.379.652.299	18.163.355.272
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.102.000.344	-
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	9.884.031.821	1.074.272.732
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	-	50.057.251.627
	<u>52.865.684.464</u>	<u>125.794.879.631</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Giá vốn bán chương trình	15.515.626.412	23.986.699.901
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	-	41.217.788.339
Giá vốn cho thuê mặt bằng	5.612.178.682	-
Giá vốn ủy quyền khai thác	7.303.936.896	9.545.454.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.769.901.780	-
	<u>36.201.643.770</u>	<u>74.749.942.786</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (kể cả lãi trái phiếu)	63.983.361.086	34.629.069.406
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.034.478.238	9.041.866.168
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	603.697
	<u>85.017.839.324</u>	<u>43.671.539.271</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.614.724.947	13.842.235.832
Chiết khấu thanh toán	-	158.550.000
Chi phí tài chính khác	-	1.516.275.067
	<u>3.614.724.947</u>	<u>15.517.060.899</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí khảo sát thị trường	1.093.356.000	26.625.452.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.200.000	177.864.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.737.249	320.199.006
Chi phí nhân công	-	98.874.000
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	-	42.902.280
	<u>1.256.293.249</u>	<u>27.265.292.034</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.490.426.743	6.719.362.245
Chi phí nhân công	8.367.933.111	3.712.752.730
Chi phí tiếp khách, công tác phí	3.883.817.963	1.505.709.337
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	2.976.146.887	3.064.818.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.559.601	67.443.960
Chi phí thuê văn phòng	145.206.310	4.921.239.549
Chi phí khác	-	3.000.000
	<u>30.171.090.615</u>	<u>19.994.325.960</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2017: 20%) và được thể hiện như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.217.044.530	31.855.403.373
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.243.408.906	6.371.080.675
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(12.796.672.217)	(6.925.813.881)
Chi phí không được khấu trừ	468.465.091	129.285.490
Điều chỉnh khác	806.924.582	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.722.126.362</u>	<u>(425.447.716)</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	(915.201.780)	(217.030.016)
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	(806.924.582)	642.477.733
	<u>1.722.126.362</u>	<u>425.447.717</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.915.650.786	114.699.570.665
Chi phí nhân công	8.367.933.111	3.811.626.730
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.976.146.887	3.107.720.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.296.850	387.642.966
Chi phí khác	-	3.000.000
	<u>67.629.027.634</u>	<u>122.009.560.780</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chia cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận giữ lại	35.699.680.000	-
Nhận cổ tức không bằng tiền	56.587.413.858	-

(b) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	151.978.400.000	21.276.667.164

(c) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	1.130.138.207.451	63.973.712.550

(d) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	87.168.067.090	183.883.905.506
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	113.780.000.000
	87.168.067.090	297.663.905.506

(e) Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	103.958.207.844	190.655.953.870

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng
Công ty con	Công ty Cổ phần NVU
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần SMB
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty TNHH SGO48
Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông Công ty Cổ đông	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thái Phong
Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	22.290.806.250	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	9.154.899.142	36.068.181.818
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	2.484.530.288	1.586.293.364
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	744.940.905	379.909.086
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	720.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	504.000.000	456.130.098
Công ty Cổ phần SMB	516.000.000	-
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	306.000.000	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	360.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	168.000.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	84.000.000	-
Công ty Cổ phần NVU	-	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	173.590.908
	37.333.176.585	42.564.105.274
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	5.989.160.546	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	454.545.455
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	-	2.491.243.636
	6.889.160.546	2.945.789.091
<i>iii) Chuyển nhượng chi phí kênh</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	9.090.909.091	2.491.243.636
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	5.303.030.312	454.545.455
	14.393.939.403	2.945.789.091
<i>iv) Chi cho vay</i>		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	75.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	62.946.000.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
Ông Võ Thái Phong	-	30.000.000.000
	158.946.000.000	30.000.000.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
v) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	9.000.000.000	-
Ông Võ Thái Phong	30.000.000.000	-
	39.000.000.000	-
vi) Tiền lãi vay		
Ông Võ Thái Phong	2.541.095.890	2.009.041.096
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	717.452.055	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	176.383.562	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	82.191.781	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	49.101.370	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	36.590.465	-
	3.602.815.123	2.009.041.096
vii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	3.457.500.408	6.141.271.667
Ông Võ Thái Phong	300.000.000	89.045.385
Ông Đào Phúc Trí	292.675.000	404.715.306
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	86.996.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	-
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	75.000.000	-
	4.362.171.408	6.695.032.358
viii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	840.001.360	10.735.650.630
Ông Võ Thái Phong	-	368.673.040
Ông Đào Phúc Trí	292.675.000	870.254.579
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	50.843.283	171.526.623
	1.183.519.643	12.146.104.872

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
ix) Góp vốn		
Công ty Cổ Phần NVU	24.575.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	12.515.873.751	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	3.600.000.000	-
	43.890.873.751	-
x) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ Phần Giải Trí Ròng	37.616.704.125	-
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	16.442.511.083	-
Công ty CP Truyền Thông Trực Tuyến Netlink	7.395.947.228	-
Công Ty CP Thương Mại Thế Giới Film	1.532.153.054	-
Công ty CP Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	955.263.210	-
Cty CP Truyền Thông On+	40.782.386	-
	63.983.361.086	-
xi) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	705.688.827
xii) Phát hành trái phiếu		
Ancla Assets Limited	-	68.268.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	39.800.000.000
Ông Võ Thái Phong	-	1.566.000.000
Ông Đào Phúc Trí	-	3.891.000.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	255.000.000
	-	113.780.000.000
xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.217.070.000	3.471.209.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	10.358.669.041	6.979.690.801
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	6.704.533.343	16.185.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	6.144.886.875	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	1.095.225.006	704.645.457
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	792.000.000	-
Công ty Cổ Phần SMB	567.600.000	-
Công ty Cổ Phần Giải Trí Ròng	554.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	412.446.367	81.650.000
Công ty Cổ Phần NVU	-	20.546.050.000
	26.629.760.632	44.497.036.258
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</i>		
Công ty Cổ phần Giải Trí Ròng	75.084.754.005	8.769.841.174
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	23.821.380.669	2.773.203.410
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	12.724.286.296	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	1.532.153.054	-
Công ty Cổ phần NVU	1.100.000.000	29.169.691.983
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.037.454.991	1.349.111.673
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	717.452.055	42.809.886
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	40.782.386	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	4.201.446.540	500.000.000
Ông Đào Phúc Trí	1.664.070.640	-
Ông Võ Thái Phong	300.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	75.000.000	-
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	7.492.308
	122.449.675.886	42.612.150.434

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 11(a))</i>		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	74.336.600.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	62.946.000.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
	149.282.600.000	12.176.712.523
<i>iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 11(b))</i>		
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	43.000.000.000
<i>v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.000.000.000
Võ Thái Phong	6.717.808.218	4.176.712.523
	15.165.727.721	12.176.712.523
<i>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	4.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	-	28.362.426.663
Công ty Cổ phần Phát triển Thương Hiệu Yeah1	-	5.049.048.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	-	3.990.000.000
Công ty Cổ phần Giải Trí Rỗng	-	3.669.818
	4.000.000	37.405.144.481
<i>vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</i>		
Ancla Assets Limited	-	3.407.746.467
Công ty Cổ phần ZeroCreative	100.000.000	-
	100.000.000	3.407.746.467

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	17.560.573.726	4.331.583.152
Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink	1.128.400.688	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	-	7.365.375.812
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	-	16.200.239
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	4.145.370
	<u>18.688.974.414</u>	<u>11.717.304.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuế hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế vãn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	37.844.050.804	7.551.222.360	-	30.250.000.000	37.844.050.804	37.801.222.360
Từ 1 đến 5 năm	146.800.599.469	15.868.841.675	-	-	146.800.599.469	15.868.841.675
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	184.644.650.273	23.420.064.035	-	30.250.000.000	184.644.650.273	53.670.064.035

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty con**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	388.000.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	12,040,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	696.000.000	696.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	12.515.873.751
	<u>401.136.000.000</u>	<u>13.611.873.751</u>

(c) Góp vốn vào công ty liên kết

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	-
	<u>10.800.000.000</u>	<u>-</u>

(d) Góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3,773,862,500	5.181.862.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	1.500.000.000	-
SomethingBig Pte. Ltd.	5.875.000.000	-
	<u>11.148.862.500</u>	<u>5.181.862.500</u>

33 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**(a) Khoản vay lớn**

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 275.000.000.000 đồng, có thời hạn không quá 3 tháng, chịu lãi suất 8,2%/năm nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm này.

Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	171.687.624.732	10.364.555.647	182.052.180.379
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	112.685.085.995	10.364.555.647	123.049.641.642
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.295.498.596	8.295.498.596
136	Phải thu ngắn hạn khác	53.681.846.250	2.069.057.051	55.750.903.301
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	249.323.375.281	(10.364.555.647)	238.958.819.634
210	Các khoản phải thu dài hạn	66.963.268.275	(10.364.555.647)	56.598.712.628
215	Phải thu về cho vay dài hạn	35.864.555.647	7.135.444.353	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	31.098.712.628	(17.500.000.000)	13.598.712.628
250	Đầu tư tài chính dài hạn	155.458.678.127	450.000.000	155.908.678.127
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	450.000.000	450.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	19.134.738.782	(450.000.000)	18.684.738.782
268	Tài sản dài hạn khác	450.000.000	(450.000.000)	-

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 28 tháng 01 năm 2019.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT